TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THẠNH** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/DS-ST
Ngày: 13/9/2017
"V/v tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Tùng
2. Ông Lê Trọng Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, TP.Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 79/2016/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2016 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2017/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1940

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1935

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà NLQ1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp Q, thị trấn T, huyện V, TP.Cần Thơ.

3.2. Ông NLQ2, sinh năm 1964

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông NLC1, sinh năm 1948

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

4.2. Bà NLC2, sinh năm 1961

Nơi cư trú: ấp AT, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Ông NLC3, sinh năm 1948

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện ngày 11/7/2016 và lời trình bày của nguyên đơn bà Đỗ Thị H trong quá trình tố tụng:*

Ngày 20/10/1975, ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị S có làm giấy tay "Tờ nhượng đất ruộng", nội dung sang bán cho bà 5000m^2 đất ruộng, (đất sang bán nay thuộc ấp P, xã T, huyện V, TP.Cần Thơ) giá 450.000đồng. Tuy nhiên, cho đến nay ông B đã chết, bà S không chịu giao đất cho bà sử dụng.

Số tiền 450.000đồng, ghi trong giấy viết tay, "Tờ nhượng đất ruộng" ghi ngày 20/10/1975 là vợ chồng ông B, bà S mượn của bà vào năm 1974. Ông B, bà S hứa sẽ giao 200 giạ lúa vào năm 1975 để trừ nợ nhưng không giao được nên lập "Tờ nhượng đất ruộng" để làm tin nhưng sau đó ông B và bà Scũng không giao đất ruộng.

Nay bà yêu cầu bà S phải giao trả chobà giá trị 5.000m^2 đất ruộng là 325.000.000đồng (mỗi mét vuông giá 65.000đồng theo giá nhà nước quy định, đồng thời tương đương giá thị trường chuyển nhượng đất ở địa phương).

Bà H còn trình bày thêm, hiện tại bà đang canh tác diện tích đất ruộng 5000m^2 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, TP.Cần Thơ do bà đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất này có nguồn gốc là của bà mua lại của người con ruột của bà là NLC2.

- Bị đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Ông Nguyễn Văn B là chồng của bà (đã chết năm 1979) đã giao cho bà H 5000m^2 đất vào năm 1975 để trừ vào số tiền mượn 450.000đồng từ năm 1974. Hiện tại, đất của bà H đang canh tác khoảng 3,5 công tầm lớn (tương đương 5000m^2) là của ông B giao cho bà H. Trước đây, bà H cũng được nhà nước phân chia đất theo nhân khẩu cho gia đình bà khoảng 6000m^2, sau đó bà cho các con sử dụng và sang bán hết. Việc ông Bgiao đất cho bà H và nhà nước cấp đất thì có ông NLC1 – nguyên làm Ban Kinh tài của ấp biết.

Bà cho rằng, bà và ông B không ký tên vào "Tờ nhượng đất ruộng" viết tay, ghi ngày 20/10/1975 mà bà H cung cấp cho Tòa án nhưng có thừa nhận về việc ông B giao đất ruộng cho bà H để trừ nợ vay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà NLQ1, ông NLQ2 là các con ruột của bà Phạm Thị S, ông Nguyễn Văn B đều cho rằng, cha mẹ của các ông bà (ông B, bà S) đã giao đất cho bà H để trừ nợ như bà S trình bày. Bà S còn một người con tên Nguyễn Thị N hiện gia đình không liên lạc được, không rõ địa chỉ ở đâu.

Vì bận công việc gia đình nên bà M xin miễn tham gia hòa giải, xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, bà M cũng có mặt tham gia phiên tòa.

Bà Đỗ Thị H và bà Phạm Thị S đều cho rằng, không thể cung cấp được chữ ký nào là chữ ký thật của bà Svà ông Nguyễn Văn B ký vào thời gian gần với năm 1975 để tiến hành giám định với chữ ký trong "Tờ nhượng đất ruộng" viết tay, ghi ngày 20/10/1975 do bà H cung cấp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải trả cho bà H giá trị 5000m^2 đất ruộng số tiền 325.000.000đồng (giá 65.000đồng/m^2). Còn phía bị đơn thì không đồng ý mà cho rằng, ông B đã giao đất cho bà H để trừ nợ.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh thụ lý vụ kiện *"Tranh chấp đòi lại tài sản"* giữa nguyên đơn và bị đơn là đúng thẩm quyền, Tòa án đã thu thập chứng cứ đầy đủ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện các bước của phiên tòa sơ thẩm đúng thủ tục tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì không đủ cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng, có cho bị đơn vay mượn tiền từ năm 1974, vì không có khả năng trả nên bị đơn làm giấy sang bán đất để trừ nợ nhưng đến nay vẫn không thực hiện việc giao đất. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền đã vay mượn nhưng được quy ra thành tiền được tính theo giá trị đất ruộng ở thời điểm hiện tại, còn bị đơn không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Quan hệ pháp luật là "Tranh chấp đòi lại tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

Tuy bị đơn không thừa nhận bị đơn và chồng là ông Nguyễn Văn B (đã chết) có ký tên vào giấy viết tay "Tờ nhượng đất ruộng", ghi ngày 20/10/1975 do nguyên đơn cung cấp, nhưng lại thừa nhận có giao đất ruộng khoảng 5000m^2 để trừ nợ vay theo thỏa thuận. Vì vậy, việc trưng cầu giám định các chữ ký tên của ông B, bà S trong "Tờ nhượng đất ruộng" do bà H cung cấp là không cần thiết. Hơn nữa, không thể thu thập được mẫu chữ ký tên thật của ông Ba, bà S (trước, trong, gần thời điểm xác lập giao dịch) để đối chiếu giám định.

Còn nguyên đơn thì cho rằng, tuy có cam kết nhưng đến nay phía bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ giao đất cho nguyên đơn. Xét thấy, giao dịch vay mượn tiền, thỏa thuận giao đất trừ nợ xảy ra vào những năm 1974, 1975. Trải qua thời kỳ Nhà nước thực hiện chính sách trang trải ruộng đất vào những năm 1985 - 1986, thì theo lời khai của các cán bộ địa phương công tác ở thời điểm đó là ông NLC1, ông NLC3: bà S có giao cho bà H diện tích đất ruộng khoảng 5000m^2 – 6000m^2, sau này khi thực hiện chính sách đất đai thì Nhà nước thu hồi diện tích đất này (khoảng 5000m^2) và cấp lại cho gia đình bà Hdiện tích đất chỗ khác khoảng 14 công.

[3] Theo tài liệu địa chính được trích lục thể hiện, bà Đỗ Thị H đứng tên quyền sử dụng đất ruộng diện tích 13.965m^2 vào năm 1989, trong đó có thửa 663, diện tích 12.443m^2, tọa lạc tại ấp, xã T, huyện TN, Cần Thơ cũ nay là ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ. Thửa đất 663 này là do Nhà nước cấp cho bà H khi thực hiện chính sách đất đai, bà H cho rằng Nhà nước không cấp đất cho gia đình bà là không có cơ sở. Trong khi đó, bà cũng thừa nhận gia đình bà không nhận chuyển nhượng đất ruộng của ai thì đất có từ đâu mà bà H được đứng tên quyền sử dụng, bị thu hồi để thực hiện chính sách trang trải đất đai. Lời khai của ông NLC1, ông NLC3 và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ (Bút lục số 21) là có cơ sở khẳng định, bà H bị thu hồi diện tích đất ít và được cấp lại diện tích đất nhiều hơn, phần diện tích đất bị thu hồi là của bà S giao cho bà H như ông NLC1, ông NLC3 xác nhận (Bút lục số 75, 83). Vì vậy, bà H cho rằng, vợ chồng ông B, bà S chưa thực hiện nghĩa vụ giao đất cho bà để trừ nợ vay mượn vào những năm 1974 - 1975 là chưa phù hợp.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H là có cơ sở xem xét.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận, lẽ ra phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà H thuộc đối tượng người cao tuổi, hoàn cảnh gia đình khó khăn và bà cũng có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tiền án phí cho bà Hoa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 255, Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005 (các Điều 164 và Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015);

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn phải trả giá trị quyền sử dụng đất ruộng 5000m^2 là 325.000.000đồng, vì không đủ cơ sở.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí cho bà Đỗ Thị H (thuộc đối tượng người cao tuổi).

Tiền tạm ứng án phí 4.125.000đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu số: 009040, ngày 20 tháng 9 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ thì bà H được nhận lại.

Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND TP. Cần Thơ;*
- *VKSND huyện Vĩnh Thạnh;*
- *Chi cục THADS huyện Vĩnh Thạnh;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Võ Bảo Anh